



fā má

发麻

verb · go numb; tingle

Example Sentences

Zuò jiǔ le tuǐ huì fā má
坐久了腿会发麻。

Sitting too long makes your legs go numb.

Tīng dào zhè ge xiāo xī tā tóu pí fā má
听到这个消息，他头皮发麻。

His scalp tingled when he heard the news.

Trace each character, then write the word on your own.

发	发	发	发	发	发	发	发				
麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻
麻	麻	麻									